

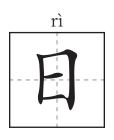
jīn tiān xīng qī jǐ 今天星期几

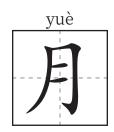
Lesson 6

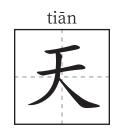
What Day Is Today?

shēng zì

生字 New Characters





















xīng qī 星期	week	jīn tiān 今天	today
míng tiān 明天	tomorrow	zuó tiān 昨天	yesterday
jǐ yuè 几月	which month	jǐ hào 几号	which day
yǒu 有	to have / there is	yī gè	one / single
yī tiān 一 天	a day	yī rì — E	a day

 1. 小王: 今天星期几?

2. 小林:今天星期日。

- **1.** Little Wang: What day is today?
- **2** Little Lin: Today is sunday.

xiǎo wáng jīn tiān jǐ yuè jǐ hào 1. 小王:今天几月几号?

 xiǎo
 lín
 jīn
 tiān
 èr
 yuè
 sān
 hào

 2. 小林:
 今天二月三号。

- **1.** Little Wang: What date is today?
- **2.** Little Lin: Today is February 3rd.

- **1.** Little Wang: How many months in a year?
- **2.** Little Lin: There are 12 months in a year.

1. 小王:一个月有几个星期?

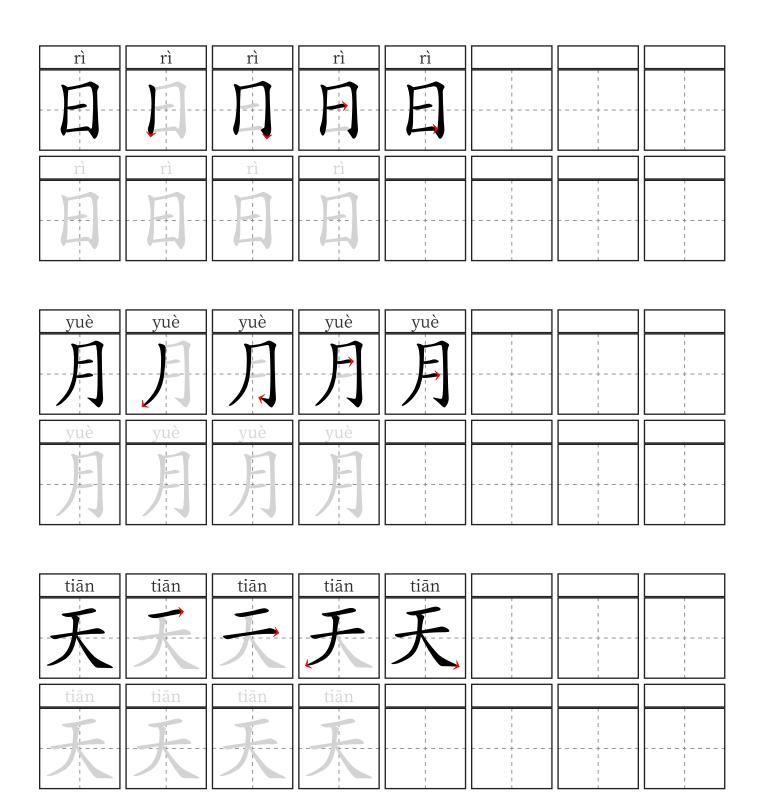
2. 小林:一个月有四个星期。

- **1.** Little Wang: How many weeks in a month?
- **2.** Little Lin: There are 4 weeks in a month.

1. 小王:一个星期有几天?

2. 小林:一个星期有七天。

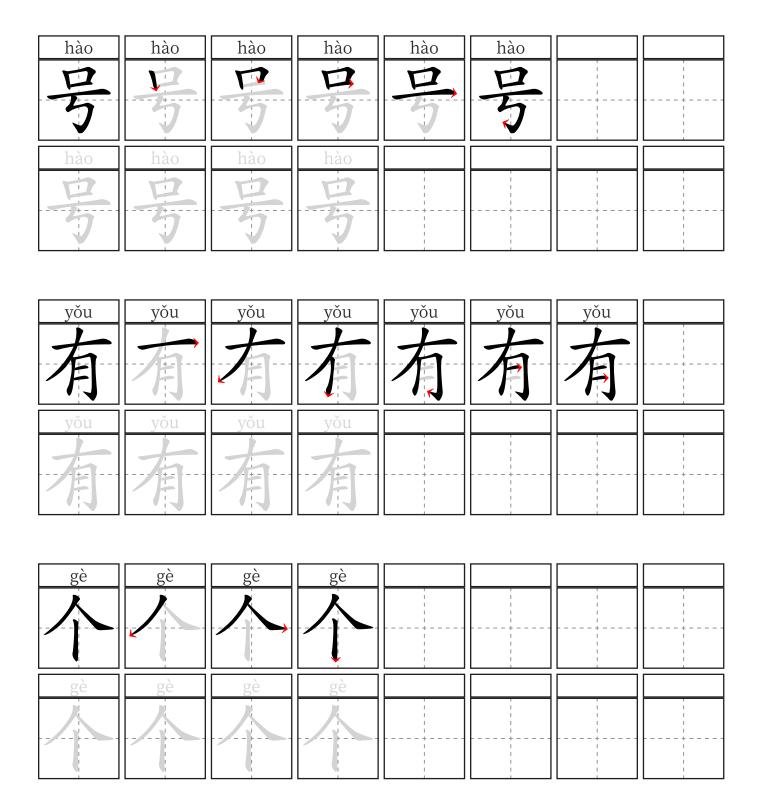
- **1.** Little Wang: How many days in a week?
- **2**. Little Lin: There are 7 days in a week.



Р8

xīng	xīng	xīng	xīng	xīng	xīng	xīng	xīng
目			B	国	目	目	日
十十二	牛	华	牛	生		/	
xīng	xīng	xīng	xīng	xing	xīng		
早	早	年	年	4	4		
			4			 	1 1 1
qī	qī	qī	qī	qī	qī	qī	qī
Hn	Hm	Hn	Hn	Hn	Hn	Hn	Hn
共月	崇削	头打			THE STATE OF THE S	4	共
-	- 7 4	- 7	-	-	//4	7/4	
qī	qī	qī	qī	qī			
III	III	III	III	III			
フソノ	フソ	フソイ	フソー	フソー	 	 	1 1 1
qī	qī	qī	qī				
HI	Hu	Hu	Hu	 	1	 	1
步打	为力	为力	步力		 		
					!	!	!
míng	míng	míng	míng	míng	míng	míng	míng
EL				EL	EL	EL	EH
		7, 1	71				71
míng	míng	míng	míng	míng			
ПH	FF	ĦĦ	FF	FF			
H)		14/1					
					i		i

SC-L6



P10 SC-L6

zuó	zuó	zuó	zuó	zuó	zuó	zuó	zuó
昨	IF	肝	BF	BF	BF	时	旷
zuó HF	zuó E	zuó E	zuó E	zuó E/E	zuó E		

• Fill the blank

jīn	nián	
A	任	
7		

this year

míng nián 明年

míng tiān

jīn tiān 今天

re 天

zhè gè yuè 这个月

zhè xīng qī 这星期 yī gè yuè
一个月

一个星期

yī tiān 一天

yī rì

H

• Answer the questions

	iř gè yuè し个月?	gè 	yuè 月
yuè 一月	January	yuè 月	July
yuè 月	February	yuè 人	August
yuè 月	March	yuè 月	September
yuè 月	April	yuè F	October
yuè 月	May	yuè 十一月	November
yuè 月	June	yuè F	December

SC-L6

• Answer the questions

yī gè xīn — A J	L期有	几天	?	_ _ _
xīng qī 星期		. <u>-</u>	Monday	
xīng qī 星期			Tuesday	
xīng qī 星期			Wednesday	
xīng qī 星期			Thursday	
xing qi 星期			Friday	
xing qi 星期			Saturday	
xing qi 星期			Sunday	

• Answer the questions

今年是几年?	líng 上年
líng yī líng shì jǐ yuè yuè 这个月是几月?	
líng yī líng shì jǐ tiān tiān 天	
今天是几月几号?	
jīn tiān shì xīng qī jǐ xīng qī 今天是星期几? 星期	-
ruó tiān shì xīng qī jǐ xīng qī 昨天是星期几?星期	-

明天是星期几? 星期

SC-L6

rì	rì	rì	rì	rì	 	 	
1	 						

yuè	yuè	yuè	yuè	yuè			
				H	1		
					!	!	
1	1 1 1	1		1	i I I		1
	+			- +	+		
1	1 1 1	 		1 1 1			
:	:	:	:		:	:	:
	1 1 1	 	1	1	1	1	1
	1	1		1			1
	1 1 1	1			1		1
							<u>+</u>
	1						
	; ; ;	; ; ;		; ; ;	; ; ;		
	1 1 1	1 1 1		1 1	1		1 1 1
	1 1 1 1	1		 	1		
i				i			

tiān	tiān	tiān	tiān	tiān			
			上	工	1	; ; ;	1
入			7	入			+
; ; ;	 	 	; ; ;	; ; ;	 	; ; ;	
 	1 1 1	 		 	 		
		- :			-		
	1 1 1	 		 	 		
	-		1			ı	
	1	 				1	1
!	 					 - - -	
1	1 1 1 1	 		 	 	 	
						1	
	1					1	1
	1	1				i 1 1	1

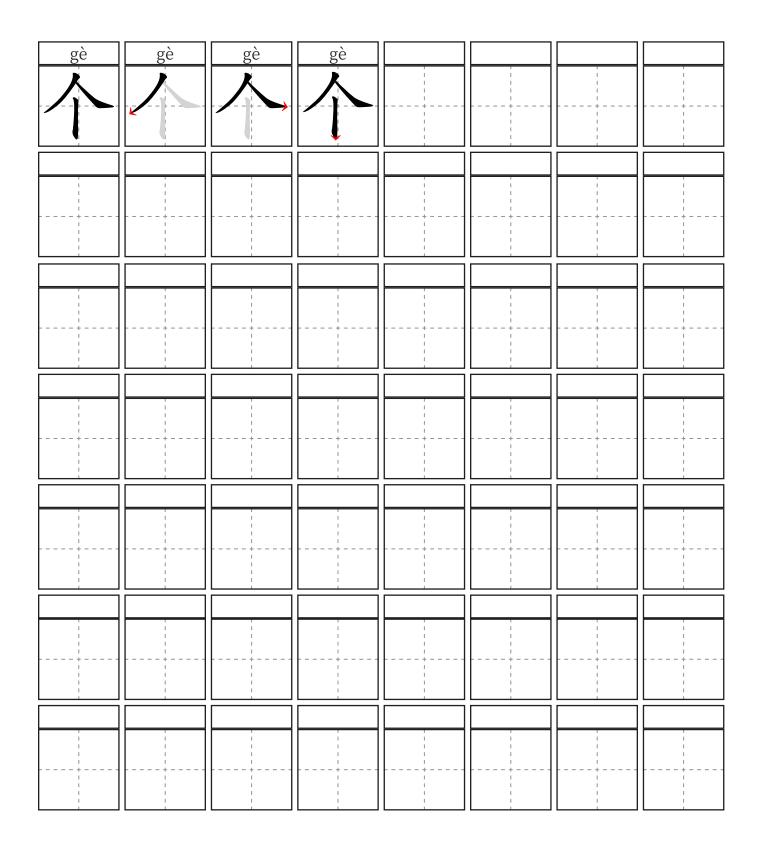
xīng	xīng	xīng	xīng	xīng	xīng	xīng	xīng
星	早	早	日本	早	月	旦	星
xīng	xīng						
早	星						
 			1	 	 	 	1
	1	1	1	1	1	1	
	 		 	1	 	 	1

期	qī F	qī J	qī H	qī	qī	qī #F	qī #
qī #	期	期	期	期			
+							

míng	míng	míng	míng	míng	míng	míng	míng
明	明	明	FF	明	則	町	明
míng	:	:		:	:	:	:
HE	+						
, 1	1	 			1	 	
	1	1				1	
	1	1				1	
,	,			, ,	,	-	
	1	1				1	
						1	
1		1			1	1	

hào	hào	hào	hào	hào	hào		
		7	D	旦	旦		
号	5	7	7		5		
							1
1 1 1		 		1		 	
1	1 1				1 1 1	1	1 1
+	 	+ 				 	
					!	!	
1	1				1	1	1
1 1 1	1 1 1	 		1	1 1 1	 	
	!		!	:	1		!
1					 		1
1 1	1	 			1		1
	- +				 		
<u> </u>	i						
1		1			1		

yŏu	yŏu	yŏu	yŏu	yŏu	yŏu	yŏu	
4		+	1	1	七	士	
F	1					1	
į					i		
	1 1 1	 			1 1 1	1	
					1		
	1	1 1 1			i I I		1
1					1		
	:						
	; ; ;	; ; ;					; ;
	1 1 1	1 1 1			1 1 1	 	1 1
	1	1			1		
1	1						



zuó	zuó	zuó	zuó	zuó	zuó	zuó	zuó
昨			BF	FF	BF	时	旷
zuó F	zuó EF						